

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35



(

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập
Ông Trần Văn Luấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Duy Tân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Vinh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

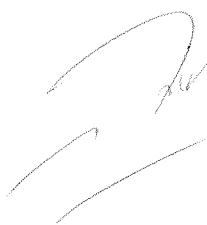
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.346.559.663.052	1.228.030.519.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	315.144.835.609	108.634.553.600
1. Tiền	111		179.364.835.609	27.884.553.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.780.000.000	80.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		842.133.000.000	875.099.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	842.133.000.000	875.099.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.935.781.407	225.239.870.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	156.212.214.301	185.783.494.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		152.313.553	514.586.763
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	92.841.795.441	115.385.744.881
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(76.270.541.888)	(76.443.955.664)
IV. Hàng tồn kho	140		12.753.102.274	13.662.305.251
1. Hàng tồn kho	141	9	12.753.102.274	13.662.305.251
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.592.943.762	5.394.789.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.592.943.762	5.394.789.924
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.352.283.213.155	1.486.113.120.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710.102.000	710.102.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	710.102.000	710.102.000
II. Tài sản cố định	220		1.314.471.239.268	1.450.799.452.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.314.334.961.493	1.450.608.175.125
- Nguyên giá	222		2.900.752.547.466	2.900.544.887.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.586.417.585.973)	(1.449.936.712.341)
2. Tài sản cố định vô hình	227		136.277.775	191.277.777
- Nguyên giá	228		405.000.000	405.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.722.225)	(213.722.223)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		118.971.979	117.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		118.971.979	117.600.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.982.899.908	34.485.965.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.918.301.188	2.882.810.170
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	35.064.598.720	31.603.155.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.698.842.876.207	2.714.143.639.489

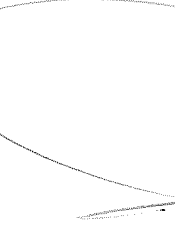
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

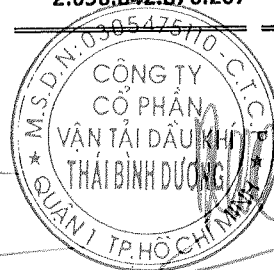
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		948.409.287.830	982.495.152.485
I. Nợ ngắn hạn	311		561.328.405.786	453.094.959.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	13	86.777.705.725	135.162.926.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	14	5.894.437.701	11.284.317.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	21.344.782.837	13.048.216.043
4. Phải trả người lao động	315		14.087.252.379	7.362.047.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	319	16	30.434.972.509	52.999.297.289
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	80.497.336.309	5.036.990.800
7. Vay ngắn hạn	321	18	125.693.627.824	171.304.165.340
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	187.361.342.466	54.172.476.700
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	311		9.236.948.036	2.724.522.108
II. Nợ dài hạn	330		387.080.882.044	529.400.192.508
1. Vay dài hạn	338	18	380.369.031.543	424.925.579.637
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	6.711.850.501	104.474.612.871
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.750.433.588.377	1.731.648.487.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.750.433.588.377	1.731.648.487.004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	598.763.554.227
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.044.971.839	188.259.870.466
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		94.555.191.138	182.255.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		105.489.780.701	188.077.615.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.698.842.876.207	2.714.143.639.489


Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng


Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

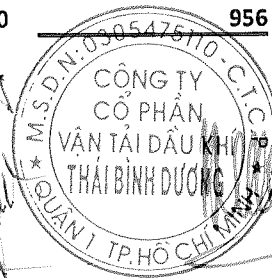
CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		733.045.353.023	665.188.985.799
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	733.045.353.023	665.188.985.799
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	564.272.556.675	554.577.694.893
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		168.772.796.348	110.611.290.906
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	23.885.607.335	36.014.452.518
6. Chi phí tài chính	22	27	39.769.797.656	9.915.595.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.000.279.012	8.843.139.737
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.202.226.215	10.326.197.263
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		134.686.379.812	126.383.950.824
9. Thu nhập khác	31		-	6.085.174
10. Chi phí khác	32		355.911.236	34.996.316
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(355.911.236)	(28.911.142)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		134.330.468.576	126.355.039.682
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	32.302.131.215	31.394.711.082
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	(3.461.443.340)	(6.102.109.230)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		105.489.780.701	101.062.437.830
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.052	1.012
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	956	920



Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	134.330.468.576	126.355.039.682
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	136.535.873.634	102.532.309.627
Các khoản dự phòng	03	35.252.689.620	31.565.820.466
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.035.667.894	5.291.516.517
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.132.557.040)	(35.689.508.266)
Chi phí lãi vay	06	19.000.279.012	8.843.139.737
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	320.022.421.696	238.898.317.763
Thay đổi các khoản phải thu	09	43.550.836.916	166.260.045.179
Thay đổi hàng tồn kho	10	909.202.977	(2.342.130.869)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(68.475.709.298)	(258.118.303.644)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.766.355.144	(4.964.108.600)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.222.221.506)	(8.294.235.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.859.354.502)	(28.267.588.796)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.772.231.000)	(4.023.486.548)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	251.919.300.427	99.148.509.216
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.629.387.979)	(567.709.511.076)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(847.481.000.000)	(662.088.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	880.447.000.000	172.370.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	32.126.313.410	18.511.680.209
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	63.462.925.431	(1.038.915.830.867)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	397.162.850.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(111.552.164.581)	(61.535.069.963)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(136.580.000)	(135.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.688.744.581)	335.492.180.037
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	203.693.481.277	(604.275.141.614)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108.634.553.600	754.469.060.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.816.800.732	52.059.220
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	315.144.835.609	150.245.978.126

Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 9 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2022, với mã chứng khoán là PVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 71 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 64 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải

Số năm
03
06 - 15

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý, điều hành trực tuyến được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, các khoản phí bảo hiểm, thiết bị văn phòng và chi phí cải tạo văn phòng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	71.983.454	42.232.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (**)	179.292.852.155	27.842.321.494
Các khoản tương đương tiền (*)	135.780.000.000	80.750.000.000
	315.144.835.609	108.634.553.600

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một (01) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,1%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,3%/năm đến 4,6%/năm).

(**) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam với số tiền 2.379.896,24 Đô la Mỹ và 32.288.135 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,9%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,6%/năm đến 7,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	152.865.126.377	162.973.415.810
Vitol International Shipping Pte Ltd	2.610.984.944	-
Trafigura Maritime Logistics Pte Ltd	-	11.616.718.750
Montfort Trading FZE	-	11.193.359.722
Khác	736.102.980	-
	156.212.214.301	185.783.494.282

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	9.879.037.061	18.872.793.431
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	76.270.541.888	76.443.955.664
Khác	6.361.192.938	19.737.972.232
Ký cược, ký quỹ	331.023.554	331.023.554
	92.841.795.441	115.385.744.881
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	710.102.000	710.102.000

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ theo Thuyết minh số 08.

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán và lập dự phòng toàn bộ kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước.

Trong kỳ hoạt động này, Công ty thu hồi được số tiền bồi thường là 173.413.776 đồng, Công ty cũng đã giảm dự phòng khoản phải thu từ Bà Huỳnh Thị Huyền Như theo số tiền tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	1.189.649.731	1.345.219.187
Khác	2.403.294.031	4.049.570.737
	3.592.943.762	5.394.789.924
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	1.918.301.188	2.882.810.170

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	170.100.000	2.900.374.787.466	2.900.544.887.466
Tăng trong kỳ	207.660.000	-	207.660.000
Số dư cuối kỳ	377.760.000	2.900.374.787.466	2.900.752.547.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	119.558.339	1.449.817.154.002	1.449.936.712.341
Khấu hao trong kỳ	25.364.732	136.455.508.900	136.480.873.632
Số dư cuối kỳ	144.923.071	1.586.272.662.902	1.586.417.585.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	50.541.661	1.450.557.633.464	1.450.608.175.125
Tại ngày cuối kỳ	232.836.929	1.314.102.124.564	1.314.334.961.493

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 734.015.579.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 796.470.702.418 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thanh toán xong khoản vay và đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ Công ty vẫn đang trong quá trình giải chấp tài sản này;
- Tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 74.165.090.649 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 111.854.183.859 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình; và
- Tàu Pacific Era với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 505.921.454.025 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 542.232.747.187 đồng) là tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong.

Giá trị tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2024 là 78.200.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 78.200.000 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản dự phòng VND
Số dư đầu kỳ	31.603.155.380
Ghi vào kết quả kinh doanh trong kỳ	3.461.443.340
Số dư cuối kỳ	35.064.598.720

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	55.208.036.990	51.202.954.149
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	26.247.018.770	29.209.152.000
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd	-	13.832.133.665
Khác	5.322.649.965	40.918.686.931
	86.777.705.725	135.162.926.745

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Wsc Shipping Pte Ltd	5.894.437.701	-
Mansel Pte Ltd	-	11.284.317.514
	5.894.437.701	11.284.317.514

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.296.231.475	11.709.937.211	12.815.166.324	3.191.002.362
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	554.321.377	554.321.377	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	341.477.388	341.477.388	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.598.282.939	32.302.131.215	22.859.354.502	18.041.059.652
Thuế thu nhập cá nhân	153.701.629	703.746.932	810.627.756	46.820.805
Thuế nhà thầu	-	2.290.105.804	2.224.205.786	65.900.018
Khác	-	323.488.000	323.488.000	-
	13.048.216.043	48.225.207.927	39.928.641.133	21.344.782.837

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí vận hành tàu	29.028.952.501	50.728.247.296
Chi phí lãi vay	1.392.118.810	1.616.387.075
Khác	13.901.198	654.662.918
	30.434.972.509	52.999.297.289

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả (*)	80.293.687.800	5.010.245.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.648.509	26.745.400
	80.497.336.309	5.036.990.800

(*) Trong đó bao gồm cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Thuyết minh số 33) với số tiền là 48.960.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ		
	VND	VND	VND		
	Giá trị	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thanh toán	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	171.304.165.340	57.774.867.752	8.166.759.313	(111.552.164.581)	125.693.627.824
Vay dài hạn	424.925.579.637	(57.774.867.752)	13.218.319.658	-	380.369.031.543
	596.229.744.977	-	21.385.078.971	(111.552.164.581)	506.062.659.367

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
--	-------------------	------------------

a. Vay dài hạn đến hạn trả

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-	50.862.841.914
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	16.257.646.036	15.560.060.078
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	43.735.205.052	41.870.625.588
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong (iv)	65.700.776.736	63.010.637.760
	125.693.627.824	171.304.165.340

b. Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	8.130.299.433	15.561.475.337
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	43.735.052.214	62.805.792.060
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong (iv)	328.503.679.896	346.558.312.240
	380.369.031.543	424.925.579.637

- (i) Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này có tài sản đảm bảo là kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thanh toán xong khoản vay và đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ Công ty vẫn đang trong quá trình giải chấp tài sản này.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2015.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần, bằng lãi suất liên ngân hàng Luân Đôn cộng thêm 3%/năm và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong với tổng hạn mức 16.765.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Như trình bày tại Thuyết minh số 04 và 11, khoản vay này được bảo lãnh thông qua Thư tín dụng dự phòng phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam. Công ty đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, thế chấp tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era để đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng này. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 1,8%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần và sẽ được thanh toán vào ngày cuối mỗi quý. Khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng bảy năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 14 tháng 6 năm 2023.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	125.693.627.824	171.304.165.340
Trong năm thứ hai	117.566.128.383	120.442.738.685
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	197.102.330.208	209.967.079.752
Sau năm năm	65.700.572.952	94.515.761.200
	506.062.659.367	596.229.744.977
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(125.693.627.824)	(171.304.165.340)
Số phải trả sau 12 tháng	380.369.031.543	424.925.579.637

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn phản ánh số dư dự phòng trích lập liên quan đến việc sửa chữa định kỳ kho nổi và các tàu của Công ty.

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	187.361.342.466	54.172.476.700
Dự phòng phải trả dài hạn	6.711.850.501	104.474.612.871
	194.073.192.967	158.647.089.571

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000
<u>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</u>		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

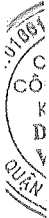
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ trước	942.750.280.000	489.763.554.227	1.874.782.311	216.421.007.051	1.650.809.623.589
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	101.062.437.830	101.062.437.830
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	109.000.000.000	-	(109.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.803.103.368)	(10.803.103.368)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(2.160.620.674)	(2.160.620.674)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối kỳ trước	942.750.280.000	598.763.554.227	1.874.782.311	101.244.692.839	1.644.633.309.377
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ này	942.750.280.000	598.763.554.227	1.874.782.311	188.259.870.466	1.731.648.487.004
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	105.489.780.701	105.489.780.701
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.403.880.773)	(9.403.880.773)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(1.880.776.155)	(1.880.776.155)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(75.420.022.400)	(75.420.022.400)
Số dư cuối kỳ này	942.750.280.000	605.763.554.227	1.874.782.311	200.044.971.839	1.750.433.588.377

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 7.000.000.000 đồng, 9.403.880.773 đồng và 1.880.776.155 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024.

(**) Đại hội đồng Cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 thông qua việc chia cổ tức như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 8% vốn điều lệ (tương đương 75.420.022.400 đồng). Theo Thông báo số 1332/TB-SGDHCM ngày 18 tháng 7 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo về ngày đăng ký cuối cùng và ngày trả cổ tức lần lượt là ngày 26 tháng 7 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2024.



- Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023 với số lượng và giá trị vốn cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức lần lượt là 9.427.502 cổ phiếu và 94.275.020.000 đồng. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện các công việc liên quan tới việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang chờ sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc thay đổi đăng ký niêm yết với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 9.427.424 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng ký sau thay đổi là 103.702.452.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng				
Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt	29.000.000.000	3,08%	53.000.000.000	5,62%
Nam				
Các cổ đông khác	301.750.280.000	32,01%	277.750.280.000	29,46%
	<u>942.750.280.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>942.750.280.000</u>	<u>100,00%</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.191.940.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.248.612.000 đồng) (Thuyết minh số 31).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	6.676.566	895.515
Euro ("EUR")	100	100
Đô la Singapore ("SGD")	73	73

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh cho thuê kho chứa nổi FSO và Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu; và
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí, cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải và các dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tài sản bộ phận	595.450.631.892	783.090.434.290	104.526.374.957	1.483.067.441.139
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.215.775.435.068
Tổng tài sản				2.698.842.876.207
Nợ phải trả bộ phận	562.410.089.893	145.538.462.369	27.110.690.274	735.059.242.536
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	213.350.045.294
Tổng nợ phải trả				948.409.287.830
Số đầu kỳ				
Tài sản bộ phận	690.559.314.769	847.619.381.458	111.824.736.770	1.650.003.432.997
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.064.140.206.492
Tổng tài sản				2.714.143.639.489
Nợ phải trả bộ phận	623.090.336.772	134.964.835.615	58.834.226.971	816.889.399.358
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	165.605.753.127
Tổng nợ phải trả				982.495.152.485

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.003.213.868	125.303.360.000	348.738.779.155	733.045.353.023
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	140.634.949.638	79.762.339.228	343.875.267.809	564.272.556.675
Lợi nhuận gộp				
Lợi nhuận gộp	118.368.264.230	45.541.020.772	4.863.511.346	168.772.796.348
Chi phí không phân bổ				(18.202.226.215)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				150.570.570.133
Doanh thu hoạt động tài chính				23.885.607.335
Lỗ khác				(355.911.236)
Chi phí tài chính				(39.769.797.656)
Lợi nhuận trước thuế				134.330.468.576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(32.302.131.215)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.461.443.340
Lợi nhuận trong kỳ				105.489.780.701

Kỳ trước	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.667.317.878	127.291.870.000	388.229.797.921	665.188.985.799
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	87.956.610.360	79.762.339.228	386.858.745.305	554.577.694.893
Lợi nhuận gộp				
Lợi nhuận gộp	61.710.707.518	47.529.530.772	1.371.052.616	110.611.290.906
Chi phí không phân bổ				(10.326.197.263)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				100.285.093.643
Doanh thu hoạt động tài chính				36.014.452.518
Lỗ khác				(28.911.142)
Chi phí tài chính				(9.915.595.337)
Lợi nhuận trước thuế				126.355.039.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(31.394.711.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				6.102.109.230
Lợi nhuận trong kỳ				101.062.437.830

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ cho thuê kho chứa nổi FSO, cho thuê tàu và dịch vụ quản lý tàu toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24), trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn dịch vụ vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	-	-
Vận tải quốc tế	259.003.213.868	149.667.317.878
	259.003.213.868	149.667.317.878
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	-	-
Vận tải quốc tế	140.634.949.638	87.956.610.360
	140.634.949.638	87.956.610.360

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	259.003.213.868	149.667.317.878
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	125.303.360.000	127.291.870.000
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	2.557.975.000	2.183.100.000
Doanh thu thương mại và dịch vụ khác	346.180.804.155	386.046.697.921
	733.045.353.023	665.188.985.799
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	469.944.914.256	494.501.723.471

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	140.634.949.638	87.956.610.360
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	79.762.339.228	79.762.339.228
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	2.414.486.800	2.115.004.259
Giá vốn thương mại và dịch vụ khác	341.460.781.009	384.743.741.046
	564.272.556.675	554.577.694.893

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.782.097.773	14.634.207.608
Chi phí nhân công	25.214.061.699	18.480.827.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.535.873.634	102.532.309.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.268.671.075	425.172.674.812
Chi phí khác bằng tiền	55.847.492.485	5.250.416.086
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(173.413.776)	(1.166.543.866)
	582.474.782.890	564.903.892.156

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.132.557.040	35.689.508.266
Lãi chênh lệch tỷ giá	753.050.295	324.944.252
	23.885.607.335	36.014.452.518

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	19.000.279.012	8.843.139.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.769.518.644	1.072.455.600
	39.769.797.656	9.915.595.337

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	7.161.305.872	7.047.993.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.049.480.002	1.357.701.574
Chi phí khác bằng tiền	4.164.854.117	3.087.046.383
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(173.413.776)	(1.166.543.866)
	18.202.226.215	10.326.197.263

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	134.330.468.576	126.355.039.682
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.064.078.886	30.726.546.150
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.883.891.387	108.030.420
Thu nhập tính thuế	161.510.656.075	156.973.555.412
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.302.131.215	31.394.711.082

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	105.489.780.701	101.062.437.830
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	(6.329.386.842)	(5.642.328.464)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.160.393.859	95.420.109.366
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.052	1.012

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành bằng 6% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bằng 50% số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2023. Chi tiết như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.053.121.892	589.206.572	5.642.328.464
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	96.009.315.938	(589.206.572)	95.420.109.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.018</u>	<u>(6)</u>	<u>1.012</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty năm 2024 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>99.160.393.859</u>	<u>95.420.109.366</u>

Số cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94.275.028	94.275.028
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	9.427.424	9.427.424
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>103.702.452</u>	<u>103.702.452</u>

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	99.160.393.859	95.420.109.366
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	103.702.452	103.702.452
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>956</u>	<u>920</u>

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.787.970.000	1.595.339.333

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.191.940.000	2.832.408.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.416.204.000
	3.191.940.000	4.248.612.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê xe hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 30 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty là bên cho thuê:

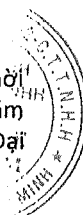
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	384.306.573.868	264.432.696.037

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	405.045.944.000	254.800.356.250
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	94.321.760.000
	405.045.944.000	349.122.116.250

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ:

- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm mỗi năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Theo Phụ lục hợp đồng 08, Hợp đồng thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 5 năm 2025;
- Wsc Shipping Pte Ltd từ việc cho thuê tàu Pacific Era với thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 12 tháng 1 năm 2025; và



- Vitol International Shipping Pte Ltd từ việc cho thuê tàu Apollo với thời hạn thuê đến ngày 15 tháng 9 năm 2024.

Cam kết vốn

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong kỳ như sau:

- Dự án đầu tư chuyển tiếp và bổ sung chủng loại:
 - + Đầu tư 02 tàu MR (trọng tải 45.000 - 55.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 17,04 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 38,96 triệu Đô la Mỹ; hoặc
 - + Đầu tư 01 tàu Aframax (trọng tải 80.000 - 120.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 16,92 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 39,08 triệu Đô la Mỹ.
- Dự án đầu tư mới:
 - + Đầu tư 01 tàu Aframax (trọng tải 80.000 - 120.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 16,92 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 39,08 triệu Đô la Mỹ; hoặc
 - + Đầu tư 02 tàu MR (trọng tải 45.000 - 55.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 17,04 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 38,96 triệu Đô la Mỹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang tiến hành quá trình nghiên cứu, thực hiện các chủ trương đầu tư nêu trên, chưa có bất kỳ thỏa thuận nào với đối tác được ký kết.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	506.062.659.367	596.229.744.977
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	315.144.835.609	108.634.553.600
Nợ thuần	190.917.823.758	487.595.191.377
Vốn chủ sở hữu	1.750.433.588.377	1.731.648.487.004
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,11	0,28

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.144.835.609	108.634.553.600
Đầu tư tài chính ngắn hạn	842.133.000.000	875.099.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.467.212.852	225.435.385.499
	1.329.745.048.461	1.209.168.939.099
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	506.062.659.367	596.229.744.977
Phải trả người bán và phải trả khác	167.275.042.034	140.199.917.545
Chi phí phải trả	30.434.972.509	52.999.297.289
	703.772.673.910	789.428.959.811

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	171.913.247.154	46.502.728.945	507.398.674.757	586.464.580.403
Euro ("EUR")	2.711.400	2.661.200	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	1.339.468	1.314.595	1.095.299.019	1.394.617.988

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, EUR và SGD.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ ("USD")	(10.064.562.828)	(16.198.855.544)
Euro ("EUR")	81.342	79.836
Đô la Singapore ("SGD")	(32.818.787)	(41.799.102)
	(10.097.300.273)	(16.240.574.810)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 5.060.626.594 đồng (kỳ trước: lợi nhuận trước thuế 6.943.338.182 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.144.835.609	-	-	315.144.835.609
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.757.110.852	710.102.000	-	172.467.212.852
Đầu tư tài chính ngắn hạn	842.133.000.000	-	-	842.133.000.000
	1.329.034.946.461	710.102.000	-	1.329.745.048.461
Các khoản vay	125.693.627.824	314.668.458.591	65.700.572.952	506.062.659.367
Phải trả người bán và phải trả khác	167.275.042.034	-	-	167.275.042.034
Chi phí phải trả	30.434.972.509	-	-	30.434.972.509
	323.403.642.367	314.668.458.591	65.700.572.952	703.772.673.910
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.005.631.304.094	(313.958.356.591)	(65.700.572.952)	625.972.374.551
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.634.553.600	-	-	108.634.553.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	224.725.283.499	710.102.000	-	225.435.385.499
Đầu tư tài chính ngắn hạn	875.099.000.000	-	-	875.099.000.000
	1.208.458.837.099	710.102.000	-	1.209.168.939.099
Các khoản vay	171.304.165.340	330.409.818.437	94.515.761.200	596.229.744.977
Phải trả người bán và phải trả khác	140.199.917.545	-	-	140.199.917.545
Chi phí phải trả	52.999.297.289	-	-	52.999.297.289
	364.503.380.174	330.409.818.437	94.515.761.200	789.428.959.811
Chênh lệch thanh khoản thuần	843.955.456.925	(329.699.716.437)	(94.515.761.200)	419.739.979.288

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí –
 Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long

Mối quan hệ

Công ty mẹ của cả tập đoàn
 Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ



Bên liên quan

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty con của PVN
Công ty con của PVN
Công ty con của PVN
Công ty con của PVN
Công ty con của PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>469.944.914.256</u>	<u>494.501.723.471</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	66.691.742.340	69.120.869.671
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	31.949.543.707	35.131.642.260
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	3.431.903.531	7.983.619.371
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	487.844.850	422.064.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	61.591.840	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	31.500.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	10.866.012	465.160.377
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	51.878.626.272
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	12.754.125.255
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	-	3.588.061.289
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	340.064.882
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam (PV Paint)	-	204.380.000
	<u>102.664.992.280</u>	<u>181.888.613.377</u>
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>48.960.000.000</u>	<u>61.200.000.000</u>
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	319.347.594	1.900.696.958
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>380.575.357</u>	<u>552.398.139</u>
	<u>699.922.951</u>	<u>2.453.095.097</u>
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>7.916.230.664</u>	<u>7.459.123.455</u>
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>50.862.841.914</u>	<u>33.956.254.168</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>152.865.126.377</u>	<u>162.973.415.810</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	503.388.251	480.005.904
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	<u>2.707.057.536</u>	<u>6.404.123.287</u>
	<u>3.210.445.787</u>	<u>6.884.129.191</u>

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	45.754.631.935	23.376.194.815
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.547.759.445	12.814.345.022
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	530.758.440	756.013.132
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	283.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	91.387.170	92.787.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	13.941.073.250
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam (PV Paint)	-	222.540.000
	<u>55.208.036.990</u>	<u>51.202.954.149</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>48.960.000.000</u>	<u>-</u>
Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>24.387.945.469</u>	<u>31.121.535.415</u>
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>-</u>	<u>50.862.841.914</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	36.000.000	140.722.800
Ông Hoàng Đức Chính	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thế Dân	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	90.000.000	60.000.000
Ông Trần Duy Tân	17.954.545	12.000.000
Ông Trần Văn Luân	12.045.455	-
Ông Bùi Văn Vinh	-	18.000.000
	<u>216.000.000</u>	<u>290.722.800</u>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính	624.500.000	607.616.000
Ông Vũ Ngọc Khôi	416.477.783	386.186.988
Ông Ngô Mạnh Hà	380.962.608	339.851.878
Ông Bùi Văn Vinh	334.263.346	174.956.458
	1.756.203.737	1.508.611.324
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	24.000.000	24.000.000
Ông Hà Hữu Anh	15.000.000	15.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	15.000.000	15.000.000
	54.000.000	54.000.000

34. BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 9.879.037.061 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.872.793.431 đồng) là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.392.118.810 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.614.061.304 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho Cổ đông không bao gồm số tiền 80.293.687.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.010.245.400 đồng) là số tiền cổ tức chưa thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 1.302.756.000 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024